

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán nguồn NSNN, nguồn khác Quý IV năm 2023 của Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT –BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của phụ trách kế toán Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán nguồn NSNN, nguồn khác Quý IV năm 2023 của Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ, công chức, và người lao động tại Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2023

(Dùng cho tổ chức cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4/2023	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Thu học phí	2.782.500.000	23.370.000	0,84%	
2	Chi từ nguồn thu học phí để lại	2.782.500.000	249.745.120	8,98%	
3	Số phí, lệ phí nộp NS	-	-	0%	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	21.914.392.700	5.171.863.828		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.427.590.700	3.165.360.207	25%	
	- Mục 6000 Lương	5.792.881.800	1.270.419.507	22%	
	+ Tiểu mục 01 lương ngạch bậc theo quỹ lương		1.270.419.507		
	+ Tiểu mục 02 lương tập sự				
	+ Tiểu mục 03 lương hợp đồng dài hạn				
	+ Tiểu mục 49 lương khác				
	- Mục 6050 Tiền công	270.000.000	56.370.000	21%	
	+ Tiểu mục 51 Tiền công theo hợp đồng vụ việc		56.370.000		
	- Mục 6100 Phụ cấp lương	2.507.604.200	1.010.948.082	40%	
	+ Tiểu mục 01 chức vụ		18.573.967		
	+ Tiểu mục 05 phụ trội		166.874.623		
	+ Tiểu mục 07 độc hại		1.788.000		
	+ Tiểu mục 12 phụ cấp ưu đãi nghề		354.960.288		
	+ Tiểu mục 13 phụ cấp trách nhiệm theo nghề		894.000		
	+ Tiểu mục 15 phụ cấp thâm niên nghề		193.589.710		
	+ Tiểu mục 49 khác		274.267.494		
	- Mục 6250 : Phúc lợi tập thể	27.000.000	-		
	+ Tiểu mục 6299: Chi khác				
	- Mục 6200 :	36.000.000	(33.750.000)	-94%	
	+ Tiểu mục 01 thưởng thường xuyên		(33.750.000)		
	+ Tiểu mục 02 thưởng đột xuất				
	+ Tiểu mục 49 thưởng khác				
	- Mục 6300 các khoản đóng góp	1.276.697.000	359.710.763	28%	
	+ Tiểu mục 01 Bảo hiểm xã hội		267.639.581		
	+ Tiểu mục 02 bảo hiểm y tế		45.881.072		
	+ Tiểu mục 03 kinh phí công đoàn		30.947.712		
	+ Tiểu mục 04 bảo hiểm thất nghiệp		15.242.398		
	+ Tiểu mục 17 cước phí internet, thư điện tử				
	- Mục 6400 :	1.302.207.700	97.214.400	7%	
	+ Tiểu mục 6449		97.214.400		
	- Mục 6500 :	135.000.000	1.152.060	1%	
	+ Tiểu mục 6501 tiền điện				
	+ Tiểu mục 6502 tiền nước		1.152.060		
	- Mục 6550 :	31.500.000	7.901.716		
	+ Tiểu mục 6551 Văn phòng phẩm		7.901.716		
	+ Tiểu mục 6552 công cụ dụng cụ				
	- Mục 6600 : Thông tin tuyên truyền liên lạc	36.000.000	10.476.834	29%	
	+ Tiểu mục 6601 cước điện thoại		1.373.067		
	+ Tiểu mục 6605 cước internet		4.408.467		

	+ Tiểu mục 04 khoản công tác phí		6.000.000	
	- Mục 6750 : Chi phí thuê mướn	135.000.000	-	
	+ Tiểu mục 99			
	- Mục 6900 :	50.000.000	-	0%
	+ Tiểu mục :6905 tài sản và thiết bị tuyên truyền			
	- Mục 6950 :	200.000.000	67.809.000	34%
	+ Tiểu mục :6999 tài sản và thiết bị khác		67.809.000	
	- Mục 7000- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	603.700.000	71.107.845	
	+ Tiểu mục 01		58.955.845	
	+ Tiểu mục 04 Đồng phục, trang phục		12.152.000	
	- Mục 7700: Chi nộp ngân sách cấp trên		-	
	+ Tiểu mục 66 Hỗ trợ chi phí học tập			
	+ Tiểu mục 99 Chi các khoản khác			
	- Mục 7750: Chi khác		-	
	+ Tiểu mục 58 Chi hỗ trợ khác			
	- Mục 7900: Trích lập các quỹ		240.000.000	
	+ Tiểu mục 51 bổ sung thu nhập		93.600.000	
	+ Tiểu mục 52 Quỹ phúc lợi		82.800.000	
	+ Tiểu mục 53 Quỹ khen thưởng		27.600.000	
	+ Tiểu mục 54 Quỹ phát triển sự nghiệp		36.000.000	
1.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên - nguồn 14(10% thực hiện tiết kiệm và chi NQ03)	4.732.352.000	1.255.653.621	27%
	+ Tiểu mục 6449 chi khác		1.255.653.621	
1.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	4.754.450.000	750.850.000	16%
	+ Tiểu mục 6156 hỗ trợ đối tượng chính sách		26.850.000	
	+ Tiểu mục :6956 thiết bị công nghệ thông tin		724.000.000	